

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

Cập nhật ngày 14/6/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VKU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Cổng thông tin điện tử <https://www.vku.udn.vn>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>
- Trang mạng xã hội (có thông tin tuyển sinh): <https://www.fb.com/vku.udn.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236 655 2688

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi):

Thông tin Đăng ký xét tuyển, Thông tin tuyển sinh:

- <https://ts.udn.vn/>
- <https://tuyensinh.vku.udn.vn/de-an>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: <https://vku.udn.vn/vi/chuancsgd>

- Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên: <https://vku.udn.vn/vi/doingu/>

- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành: <https://www.vku.udn.vn/vi/tuyensinh>;

- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo: <https://vku.udn.vn/vi/tuyensinhdaotao/>

- Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ: <https://vku.udn.vn/vi/khoahoccongngh/>

II. Tuyển sinh đào tạo Đại học

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên Toàn quốc.

1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2022/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Mục II.3 - Ngưỡng đầu vào của trang thông tin này;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Tất cả các ngành tuyển sinh của Trường đều xét tuyển theo 05 phương thức.

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

a) Mã phương thức xét tuyển: 301

b) Đối tượng xét tuyển:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Cơ sở đào tạo quyết định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục d) của phương thức 5.

+ Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục d) của phương thức 5.

Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm học tập THPT theo một trong các tổ hợp xét tuyển (cách tính như phương

thức xét theo kết quả học tập cấp THPT). Trường hợp điểm học tập THPT của các thí sinh bằng nhau thì ưu tiên môn Toán.

2.2. Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Mã phương thức xét tuyển: 100

b) Đối tượng xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc có tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển theo quy định, đảm bảo Ngưỡng đầu vào theo quy định tại **Mục II.3**

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển(ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng

Điểm cộng được quy định tại Mục 5.2;

Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành; Mức điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt **Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng** từ 22,5 điểm trở lên được xác định bằng công thức: Mức điểm ưu tiên thí sinh được hưởng = $[(30 - (\text{Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển} + \text{Điểm cộng})/7,5] \times \text{tổng điểm ưu tiên}$ được xác định thông thường.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm.

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

2.3. Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

a) Mã phương thức xét tuyển: 200

b) Đối tượng xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc có tổ hợp môn phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển theo quy định, đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định tại **Mục 3**

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình cộng 03 năm học (năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

Điểm cộng được quy định tại Mục 5.2;

Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành; Mức điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt **Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng** từ 22,5 điểm trở lên được xác định bằng công thức: Mức điểm ưu tiên thí sinh được hưởng = $[(30 - (\text{Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm cộng})/7,5] \times \text{tổng điểm ưu tiên}$ được xác định thông thường;

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm.

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

2.4. Phương thức 4: Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức (Điểm thi ĐGNL HCM)

a) Mã phương thức xét tuyển: 402

b) Đối tượng xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc, có kết quả thi ĐGNL 2025 và đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định tại **Mục 3**

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- **Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng**

Trong đó, công thức tính Điểm quy đổi sẽ công bố sau.

Điểm cộng được quy định tại Mục 5.2;

Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm.

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo thành tích

a) Mã phương thức xét tuyển: 500

b) Đối tượng xét tuyển:

- **Nhóm (1):** Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia, Quốc tế hoặc thí sinh đạt giải khuyến khích trở lên tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc thí sinh đạt giải tư trở lên tại Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc gia trong thời gian học THPT.

Thí sinh đoạt giải trong thời gian học THPT và không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục d).

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia.

- **Nhóm (2):** Xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt đoạt nhất, nhì, ba, khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Thí sinh đoạt giải trong thời gian học THPT và không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Danh mục các môn thi, lĩnh vực, ngành nghề đạt giải tương ứng với các ngành/chuyên ngành tuyển sinh theo mục d).

Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- **Nhóm (3):** Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (Thời gian thi chứng chỉ không quá 02 năm tính đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển)

Danh mục chứng chỉ quốc tế tương ứng với các ngành xét tuyển:

+ A-Level: PUM range ≥ 80 (Toán C)

+ ACT (36) ≥ 26

+ SAT (1600) ≥ 1200

- **Nhóm (4):** Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. Thời gian tham dự không quá 3 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Nhóm (5):** Thí sinh là học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học, Tiếng Anh, Ngữ Văn được xét tuyển theo lĩnh vực ở bảng sau:

STT	Môn chuyên	Lĩnh vực xét tuyển
1	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Sinh học	Tất cả các lĩnh vực

2	Tiếng Anh, Ngữ văn	Kinh doanh và quản lý; Lĩnh vực Báo chí và thông tin
---	--------------------	--

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm tổng kết năm học của môn chuyên trong 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên. **Tổng trung bình cộng của điểm tổng kết 3 năm học của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển** (không bao gồm Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và Điểm cộng) đạt từ 24,0 trở lên;

- **Nhóm (6):** Xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải (Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích) trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức. Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

- **Nhóm (7):** Thí sinh có thành tích học tập kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; hoặc Đạt giải Ba hoặc tương đương trở lên trong các Cuộc thi thể thao, văn nghệ cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

7a. Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu Học sinh Giỏi/Học lực Tốt trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu Học sinh Giỏi/Học lực Tốt trở lên và năm còn lại phải đạt học lực Khá/Học sinh tiên tiến (HSTT) trở lên;

7b. Thí sinh có 3 năm đạt Học lực Khá/HSTT trở lên và có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6,0 trở lên (hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương) không quá 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

Bảng quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đính kèm theo Phụ lục 1

7c. Thí sinh có 3 năm đạt học lực Khá/HSTT trở lên và đạt giải Ba hoặc tương đương trở lên trong Cuộc thi thể thao, văn nghệ (TTVN) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trở lên, thời gian đạt giải không quá 03 năm tính từ ngày được cấp chứng nhận đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển.

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- **Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng**

Điểm quy đổi được quy định tại mục quy đổi điểm phương thức 5.

Điểm cộng được quy định tại Mục 5.2;

Mức điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành; Mức điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt **Điểm quy đổi + Điểm cộng** từ 22,5 điểm trở lên được xác định bằng công thức: Mức điểm ưu tiên thí sinh được hưởng = $[(30 - (\text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm cộng})/7,5] \times \text{tổng điểm ưu tiên được xác định thông thường}$.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Trường hợp ĐXT lớn hơn hoặc bằng 30 điểm sẽ đưa về 30 điểm.

- Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Trong trường hợp thí sinh cuối danh sách có kết quả xét tuyển bằng nhau, ưu tiên xét theo giải hoặc tương đương từ cao xuống thấp (nếu cùng nhóm), theo tổng điểm học tập THPT theo tổ hợp xét tuyển (cách tính điểm như phương thức xét kết quả học tập cấp THPT, không tính điểm ưu tiên). Trường hợp nếu tổng điểm học tập THPT bằng nhau thì xét ưu tiên điểm môn Toán.

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và Điểm cộng;

- Thí sinh thuộc các nhóm đối tượng xét tuyển cần bổ sung minh chứng hợp lệ theo yêu cầu của cơ sở đào tạo trong thời gian do nhà trường quy định.

d) Danh mục các Môn thi; Lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề dùng cho phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) và phương thức 5: xét tuyển theo phương thức tuyển sinh thành tích:

Bảng 1. Danh mục các Môn thi được xét tuyển:

Môn thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Toán; Tin học; Vật lý; Hóa học; Tiếng Anh; Sinh học	Tất cả các ngành/chuyên ngành	
Ngữ Văn	Quản trị kinh doanh	7340101
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101EL
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101IM
	Marketing	7340115
	Công nghệ tài chính	7340205
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA

Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
1	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường
2	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3	Năng lượng: Vật lí	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
5	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
6	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiên hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
7	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư) - An toàn thông tin (kỹ sư) - Công nghệ thông tin (kỹ sư) - CNTT (cử nhân) - CNTT(cử nhân) - hợp tác doanh nghiệp
8	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	- CNTT – chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư) - Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)
9	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	- Trí tuệ nhân tạo – chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)
10	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
11	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)
12	Khoa học xã hội và hành vi	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học;...	Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý; Lĩnh vực Báo chí và thông tin

Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển:

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã ngành
Mechatronics; Mobile Robotics; Electronics; Industrial Control; Industrial Automation; IT Software Solutions for Business; IT Network Systems Administration; Web Technologies; Internet of Things; Graphic Design Technology; Automobile Technology; Information Network Cabling	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS
	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B
	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
	Công nghệ thông tin – chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT
	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201DT
	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107
	Trí tuệ nhân tạo – chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA
Restaurant Service	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101ET

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào:

+ Đối với phương thức 2 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

Quy đổi chứng chỉ tiếng Anh thay điểm thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh như sau:

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 trở lên (hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc gia/quốc tế khác tương đương) không quá 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển:

- Đạt 6.0 trở lên được tính 10 điểm;
- Đạt 5.5 được tính 9.5 điểm;
- Đạt 5.0 được tính 9.0 điểm.

Bảng quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh đính kèm theo Phụ lục 1

+ Đối với phương thức 3 - Xét kết quả học tập cấp THPT(Học bạ)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với phương thức 4 - Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp HCM tổ chức

Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

+ Đối với phương thức 5 - Xét tuyển theo thành tích

Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT

Điểm quy đổi phương thức 5:

ST T	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 30)
1	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia trở lên	Nhóm 1	30
2	Thí sinh đoạt giải tư/khuyến khích trở lên trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế		30
3	Thí sinh đoạt giải tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.		29.5
4	Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nhóm 2	29
5	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		29
6	Thí sinh đoạt giải nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		28
7	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		28
8	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		28

ST T	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 30)
9	Thí sinh đoạt giải nhất trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		28
10	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		27
11	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ		27
12	Thí sinh đoạt giải ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		26
13	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;		26
14	Thí sinh đoạt giải nhì trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		26
15	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		25
16	Thí sinh đoạt giải ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		25
17	Thí sinh đoạt giải khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.		24
18	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80 , Toán C).	Nhóm 3	28
19	Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.	Nhóm 4	30
20	Thí sinh là học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học (dành cho tất cả các lĩnh vực); Tiếng Anh, Ngữ Văn (dành cho lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, lĩnh vực Báo chí và thông tin) có điểm trung bình môn chuyên (3 năm THPT) đạt từ 8,0 trở lên. Trung bình các môn còn lại thuộc tổ hợp xét tuyển (3 năm THPT) từ 8.0 trở lên	Nhóm 5	28
21	Thí sinh đoạt giải Nhất – Nhì - Ba Bảng Siêu cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	Nhóm 6	30
22	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích Bảng Siêu Cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí		30

ST T	Đối tượng	Nhóm	Điểm quy đổi (thang 30)
	sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		
23	Thí sinh đoạt giải Nhất Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		29
24	Thí sinh đoạt giải Nhì Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		28.5
25	Thí sinh đoạt giải Ba Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		28
26	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		27
27	Thí sinh đoạt giải Nhất bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		27
28	Thí sinh đoạt giải Nhì bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		26.5
29	Thí sinh đoạt giải Ba bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển		26
30	Học lực mỗi 01 năm đạt danh hiệu Học sinh Xuất sắc được tính 10 điểm; Giỏi/Tốt được tính 9 điểm; Khá/Tiên tiến được tính 8 điểm. Điểm quy đổi bằng tổng điểm quy đổi học lực của 3 năm.	Nhóm 7	24-30

3.2 Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức trừ phương thức 1 được quy về thang điểm 30 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Đối với các phương thức có sử dụng tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là bằng nhau.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ¹	Tên ngành, nhóm ngành ²	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	80	- Phương thức 1 - Phương thức 2 - Phương thức 3 - Phương thức 4 - Phương thức 5	Địa chỉ đào tạo: Khu Đô thị Đại học, P. Hòa Quý, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101	Kinh doanh	120		
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101	Kinh doanh	60		
4	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101	Kinh doanh	40		
5	7340115	Marketing	7340115	Kinh doanh	120		
6	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	60		
7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Máy tính	80		
8	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Máy tính	80		
9	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Máy tính	60		
10	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Máy tính	60		

^{1,6} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

11	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Máy tính	60		
12	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Máy tính	60		
13	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Công nghệ thông tin	80		
14	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	180		
15	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	120		
16	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	60		
17	7480201GT	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	60		
18	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Báo chí và truyền thông	60		
19	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106	Báo chí và truyền thông	60		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Đối với Phương thức 2 và Phương thức 3: Trường hợp tổng điểm xét tuyển của các thí sinh bằng nhau thì ưu tiên môn Toán.

5.2. Điểm cộng và điểm ưu tiên:

❖ Đối với tất cả các phương thức, sau khi xác định được điểm xét tuyển theo thang điểm 30, thí sinh được cộng điểm cộng và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành, thông tư 08/2022/TT-BGDDT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 06/6/2022.

Điểm cộng bao gồm tổng 2 thành phần:

☐ **Thành phần 1:** Điểm cộng theo Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (Thời hạn không quá 02 năm tính từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển):

- IELTS 6.0 (hoặc các chứng chỉ **tiếng Anh** quốc tế tương đương): +1.0
- IELTS 6.5 (hoặc các chứng chỉ **tiếng Anh** quốc tế tương đương): +2.0
- IELTS từ 7.0 trở lên (hoặc các chứng chỉ **tiếng Anh** quốc tế tương đương): +3.0

□ **Thành phần 2:** Điểm cộng theo giải Thể thao/Thể dục/Văn nghệ (Thời hạn không quá 03 năm tính từ ngày được cấp chứng nhận đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển. Nếu thí sinh có nhiều giải, lấy mức điểm cao nhất theo Giải cao nhất mà thí sinh đạt được:

- Giải Ba hoặc tương đương cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: +1.0
- Giải Nhì hoặc tương đương cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW: +2.0
- Giải Nhất hoặc tương đương cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc TW trở lên: +3.0

Lưu ý:

- Đối với mỗi điểm Thành phần, thí sinh chỉ được cộng ở mức cao nhất.
- Thí sinh sử dụng điểm quy đổi môn tiếng Anh sẽ không được tính điểm cộng
- Nếu Tổng Điểm cộng lớn hơn 3 điểm thì chỉ lấy mức tối đa 3 điểm
- Điểm ưu tiên lấy theo mức cao nhất;
- Đối tượng được hưởng điểm ưu tiên nếu có tổng điểm từ 22.5 điểm trở lên được quy định tại khoản 4 Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7.5] * \text{Mức điểm ưu tiên}$.

5.2. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Trường tuyển sinh các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Máy tính; Công nghệ thông tin; Báo chí và truyền thông; Kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm. Trường không xét tuyển theo nhóm ngành.

5.3. Các thông tin khác

Mã trường: VKU

Mã ngành và Chỉ tiêu tuyển sinh: Mục 4.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và kế hoạch chung của ĐHQĐ.
- Hình thức đăng ký: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, hướng dẫn của ĐHQĐ.

7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng (Quyết định số 1488/QĐ-ĐHQĐ ngày 21/4/2025 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển

sinh năm 2025)

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các Cơ sở đào tạo khác có liên quan; Đơn vị chủ quản đề giải quyết theo quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1 Chính sách hỗ trợ tuyển sinh (dự kiến)

(1) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển:

Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển cụ thể như bảng sau:

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí toàn khóa học	Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế.
100% học phí 4 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế; b) Giải Khuyến khích trở lên trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; c) Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia; d) Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.
100% học phí 3 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia.
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia; b) Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT. c) Giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Siêu Cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.

Mức hỗ trợ	Đối tượng
75% học phí 2 học kỳ đầu tiên	- Thí sinh đoạt một trong các giải: - Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc gia. - Giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT. - Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. - Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80, Toán C). - Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. - Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Chuyên Tin và Bảng AI Challenges trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	- Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. - Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học, Sinh học, Tiếng Anh, Ngữ văn có điểm trung bình môn chuyên 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên; Trung bình các môn 3 năm THPT thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.00 trở lên. - Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng không chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
50% học phí 1 học kỳ đầu tiên	- Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. - Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên và năm còn lại phải đạt học lực mức Khá (hoặc học sinh tiên tiến) trở lên. - Thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét học bạ hoặc xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên. - Thí sinh trúng tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng

Mức hỗ trợ	Đối tượng
	lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức để xét tuyển với điểm trúng tuyển từ 1.000 trở lên (thang điểm 1.200).

(2) Đối với thí sinh trúng tuyển có điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển từ 26 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học

Thí sinh trúng tuyển vào Trường có điểm học bạ hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển từ 26 điểm trở lên và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học (mỗi Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

(3) Đối với thí sinh trúng tuyển chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn và ngành Công nghệ tài chính:

Thí sinh trúng tuyển **chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn và ngành Công nghệ tài chính** có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học, cụ thể như sau:

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét hỗ trợ tuyển sinh từ 27 điểm trở lên.
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh có điểm xét hỗ trợ tuyển sinh từ 26 điểm trở lên đến dưới 27 điểm.

Phương án xét hỗ trợ người học:

a) Việc xét chọn hỗ trợ tài chính ở mục 10.1 sẽ được thực hiện thông qua hội đồng của Trường theo quy định. Đối với thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.1 (2) được ưu tiên xét chọn và số lượng xét chọn không quá 30 thí sinh. Tổng số lượng thí sinh được cấp hỗ trợ tài chính của tất cả các phương thức tuyển sinh không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

b) Việc hỗ trợ tài chính được ưu tiên áp dụng đối với **thí sinh trúng tuyển có mức hỗ trợ từ 75% trở lên**. Trường hợp tổng số thí sinh đủ điều kiện nhưng vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học năm 2025, thí sinh được chọn căn cứ vào điểm xét hỗ trợ tuyển sinh.

c) Đối với thí sinh trúng tuyển đủ điều kiện đưa vào xét chọn mức hỗ trợ 50%, thí sinh được chọn căn cứ vào điểm xét hỗ trợ tuyển sinh.

d) Điểm xét hỗ trợ tuyển sinh được tính bằng **trung bình cộng của điểm học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 30) theo tổ hợp môn xét tuyển, cộng với điểm thưởng (nếu có)**. Trường hợp thí sinh tham gia thi tốt nghiệp THPT không đủ các môn theo tổ hợp xét tuyển, lấy điểm thi của 2 môn bắt buộc là Toán, Văn (Toán hệ số 2).

e) Khoản hỗ trợ mỗi học kỳ ở trên được tính dựa trên số tín chỉ thực học trong học kỳ của sinh viên (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất).

f) Khoản hỗ trợ cho các thí sinh được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường và nguồn tài trợ của doanh nghiệp.

g) Nếu thí sinh đủ điều kiện đưa vào xét hỗ trợ tài chính ở mục 1 và học bổng đầu vào đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong kỳ tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 thì chỉ nhận ở mức cao nhất.

h) Áp dụng chế độ hỗ trợ tài chính tương đương học phí đối với học phần đăng ký lần đầu.

10.2 Chính sách hỗ trợ Ký túc xá (dự kiến)

Thí sinh trúng tuyển được xét miễn phí chỗ ở trong ký túc xá của Trường (áp dụng đối với loại phòng ở 08 người/phòng) với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.1 (1) có mức hỗ trợ 100%: miễn phí chỗ ở 04 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;

b) Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.1 (1) có mức hỗ trợ 75%; mục 10.1 (2) và mục 10.1 (3): miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;

c) Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.1 (1) có mức hỗ trợ 50%: miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

Việc xét chọn hỗ trợ ký túc xá sẽ được thực hiện thông qua hội đồng của Trường theo quy định.

10.3 Chính sách hỗ trợ người học (dự kiến)

a. Học bổng khuyến khích học tập được xét theo từng học kỳ và được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

b. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

10.4 Thông tin học phí

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2025-2026 dự kiến như sau:

DVT: nghìn đồng/SV/năm

Nhóm	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2025-2026	Ghi chú
1.	Quản trị kinh doanh	15.900.000	
2.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	15.900.000	
3.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	15.900.000	
4.	Công nghệ tài chính	15.900.000	
5.	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	15.900.000	
6.	Marketing	15.900.000	
7.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	18.500.000	
8.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	18.500.000	
9.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	18.500.000	
10.	An toàn thông tin (kỹ sư)	18.500.000	
11.	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	18.500.000	
12.	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	18.500.000	
13.	Công nghệ thông tin (cử nhân)	18.500.000	
14.	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	18.500.000	
15.	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	18.500.000	
16.	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	18.500.000	
17.	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	18.500.000	
18.	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	16.900.000	
19.	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	16.900.000	

10.5 Các thông tin khác

- Thí sinh cần đảm bảo đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đăng ký xét tuyển;
- Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học trong trường hợp thí sinh không đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; hồ sơ gốc không đúng với với thông tin khai báo, không đảm bảo các quy định xét tuyển, trúng tuyển liên quan.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	40	23,28/30	48	17	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	8	25/30	40	28	24,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	6	0	650/1200	6	2	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	24	22	245/300	24	21	240/300	
2.	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	52	30	24/30	48	59	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	43	11	26/30	40	16	26/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	7	2	700/1200	6	5	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	26	64	255/300	24	69	242/300	

3.	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	18	23,5/30	24	36	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	8	25/30	20	5	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	1	650/1200	3	0	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	19	245/300	12	12	244/300	
4.	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	45	22,5/30	16	45	22/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	1	24/30	14	5	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	2	0	600/1200	2	1	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	8	3	246,8/300	8	1	260/300	
5.	7340115	Marketing	7340115	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	31	24,01/30	48	67	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	8	26/30	40	20	25,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	2	2	650/1200	6	6	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	8	78	245/300	24	50	240/300	
6.	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Tài chính –	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	15	22,5/30	24	37	22,5/30	

				Ngân hàng – Bảo hiểm	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	21	24/30	20	8	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	1	650/1200	3	1	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	7	246,8/300	12	1	260/300	
7.	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	58	22,5/30	24	59	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	26	24/30	20	33	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	2	650/1200	3	3	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	6	244/300	12	5	245/300	
8.	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	1	27/30		-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	6	27/30		-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	3	700/1200		-	-	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	60	260/300		-	-	
9.	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	16	22/30	24	16	23,09/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	5	24/30	20	13	24/30	

					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	0	600/1200	3	0	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	1	245/300	12	0	261,3/300	
10.	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	-	-	-	-	-	-	
11.	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	31	23/30	24	6	25,01/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	11	25/30	20	18	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	2	650/1200	3	3	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	20	245/300	12	31	245/300	
12.	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	

					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	-	-	-	-	-	-	
13.	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	38	23/30	24	70	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	17	24/30	20	11	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	3	3	650/1200	3	3	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	12	13	244/300	12	15	245/300	
14	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	128	140	23/30	128	52	25,01/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	106	72	25/30	106	113	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	16	11	650/1200	15	16	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	64	110	245/300	64	138	244/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	6	1					
15.	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	96	142	22,5/30	96	117	23,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	70	24/30	80	84	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	12	2	650/1200	48	3	650/1200	

					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	48	25	245/300	12	37	240/300	
16.	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	89	22/30	48	73	23,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	24	24/30	40	27	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	6	1	650/1200	24	4	650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	24	6	245/300	6	12	244/300	
17.	7480201GT	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	-	-	-	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	-	-	-	-	-	-	
18.	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Báo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	11	23,7/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	8	25,5/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	1	1	650/1200	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	6	14	245/300	-	-	-	

19.	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106	Bảo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	13	23,52/30			24/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	7	25,5/30			24,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức	2	1	650/1200			650/1200	
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT	8	17	245/300			245/300	

Cán bộ tuyển sinh
Nguyễn Quang Vũ
Email: ngvu@vku.udn.vn
0901.982.982

Đà Nẵng, ngày..... tháng 5 năm 20205
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 1
Bảng quy đổi các chứng chỉ Tiếng Anh

Khung NLNN Việt Nam	CEFR (690)	Ielts (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	Toeic (4 Skills)				Aptis ESOL	PEIC (100)	Linguaskill (180+)
					Listening (5-495)	Reading (5-495)	Speaking (0-200)	Writing (0-200)			
Bậc 3	B1 (366-399)	5.0	41-45	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary (154-159)	360-399	350-384	150-159	140-149	B1	Level 2 70	154-159
Bậc 4	B2 (400-432)	5.5	46-61	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (160-166)	400-429	385-409	160-169	150-159	B2	Level 3 50	160-166
	B2 (433-465)	6.0	62-77	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (167-173)	430-459	410-434	170-174	160-169	B2	Level 3 60	167-173
	B2 (466-499)	6.5	78-93	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (174-179)	460-489	435-454	175-179	170-179	B2	Level 3 70	174-179
Bậc 5	C1 (500-532)	7.0	94-99	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (180-186)	490	455-469	180-189	180-189	C1	Level 4 50	180
	C1 (533-565)	7.5	100-104	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (187-193)	495	470-484	190-194	190-194	C1	Level 4 60	180+

	C1 (566-599)	8.0	105-109	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (194-199)	495	485-495	195-200	195-200	C1	Level 4 70	
Bậc 6	C2 (600-629)	8.5	110-114	C2 Proficiency (CPE) (200-209)						Level 5 60	
	C2 (630-659)	9.0	115-119	C2 Proficiency (CPE) (210-219)						Level 5 70	
	C2 (660-690)		120	C2 Proficiency (CPE) (220-230)						Level 5 80	